



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC
riêng quý 2/2023)

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 là: 24.582.878.785 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế Quý 2/2022 là: 19.433.200.104 đồng, chênh lệch tăng 5.149.678.681 đồng tương ứng tăng 26,50% do:

- Doanh thu thuần Quý 2/2023 là 524.391.315.062 đồng so với doanh thu thuần Quý 2/2022 là 384.454.829.194 đồng, chênh lệch tăng 139.936.485.868 đồng tương ứng tăng 36,40%.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 2/2023 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 2/2022 tăng 0,69%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng giám đốc

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2023

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		800.373.965.443	967.874.917.124
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.277.233.150	79.785.928.673
1	Tiền	111	I.1.	59.277.233.150	79.785.928.673
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	53.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	50.000.000.000	53.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.585.047.201	356.030.396.929
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	124.765.177.142	105.152.505.009
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	118.229.275.494	246.971.544.118
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	11.744.247.052	8.566.217.810
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.153.652.487)	(4.659.870.008)
IV.	Hàng tồn kho	140	I.7.	390.555.437.597	442.357.432.473
1	Hàng tồn kho	141		392.516.487.348	444.318.482.224
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		49.956.247.495	36.701.159.049
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.817.496.700	36.358.683.844
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	138.750.795	342.475.205
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		702.905.909.929	461.854.073.621
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		139.150.908.905	130.762.206.266
1	Tài sản cố định hữu hình	221	I.10.	137.665.915.585	129.168.879.610
	- Nguyên giá	222		333.054.468.236	318.894.142.528
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.388.552.651)	(189.725.262.918)
2	Tài sản cố định vô hình	227	I.11.	1.484.993.320	1.593.326.656
	- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(541.666.680)	(433.333.344)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		534.817.200.349	301.451.382.709
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		534.817.200.349	301.451.382.709
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		3.044.275.675	3.746.959.646
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.8.	3.044.275.675	3.746.959.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.503.279.875.372	1.429.728.990.745

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		681.346.917.836	656.987.348.668
I. Nợ ngắn hạn	310		561.097.019.520	549.938.184.011
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12.	157.312.352.103	186.807.322.452
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13.	66.297.798.132	104.747.646.283
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14.	6.026.570.079	8.297.805.848
4 Phải trả người lao động	314		16.062.248.549	10.363.858.649
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.15.	138.187.055	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.17.	1.696.179.357	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	I.18.	503.598.421	502.811.969
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.16.	309.622.777.983	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.437.307.841	3.671.395.841
II. Nợ dài hạn	330		120.249.898.316	107.049.164.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	I.18.	4.824.900.000	4.836.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.16.	115.424.998.316	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		821.932.957.536	772.741.642.077
I. Vốn chủ sở hữu	410	I.19.	821.932.957.536	772.741.642.077
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		739.417.730.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		739.417.730.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	314.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		24.375.893.101	118.103.316.430
4 Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		8.963.148.976	8.963.148.976
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.191.315.459	66.667.616.054
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		49.191.315.459	66.667.616.054
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.503.279.875.372	1.429.728.990.745

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Người lập

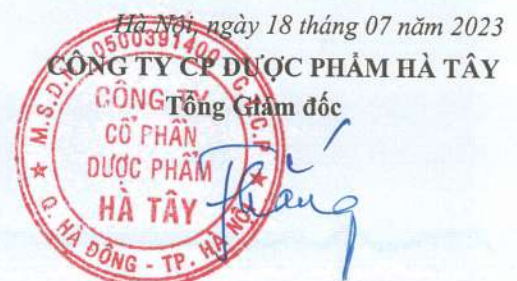


Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm
			Năm 2023	Năm 2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1.	524.391.315.062	384.469.771.614	1.001.760.294.535
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2.	-	14.942.420	44.795.600
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	II.3.	524.391.315.062	384.454.829.194	1.001.760.294.535
4 Giá vốn hàng bán	11	II.4.	472.620.487.615	349.155.488.345	900.524.837.656
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		51.770.827.447	35.299.340.849	101.235.456.879
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.5.	6.373.279.931	9.638.685.311	13.189.041.121
7 Chi phí tài chính	22	II.5.	7.594.151.363	3.962.275.038	12.755.111.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.176.018.390	3.123.292.773	11.288.916.525
8 Chi phí bán hàng	24	II.9.	6.289.810.975	5.761.042.848	14.251.098.708
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.9.	16.367.673.922	13.904.306.428	31.503.643.056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		27.892.471.118	21.310.401.846	55.914.644.559
11 Thu nhập khác	31	II.7.	2.747.179.670	2.476.145.673	5.375.451.511
12 Chi phí khác	32	II.8.	127.650.000	-	137.569.552
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.619.529.670	2.476.145.673	5.237.881.959
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.512.000.788	23.786.547.519	61.152.526.518
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.10.	5.929.122.003	4.353.347.415	11.961.211.059
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-

17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(60=50-51-52)

60

24.582.878.785

19.433.200.104

49.191.315.459

37.398.053.140

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Đơn vị tính: VND		
			Năm 2022				
			Năm 2023	Năm 2022			
					Lũy kế từ đầu năm	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.512.000.788	23.786.547.519		61.152.526.518	46.120.113.814
2. Điều chỉnh cho các khoản							
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.327.547.289	4.026.758.584		7.441.623.069	8.024.788.975
- Các khoản dự phòng	03		(506.217.521)	(213.084.264)		(506.217.521)	(213.084.264)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(201.239.258)	(1.173.635.050)		(201.239.258)	(1.173.635.050)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.128.733.808)	(4.821.395.807)		(3.603.487.011)	(9.105.017.866)
- Chi phí lãi vay	06		6.176.018.390	3.123.292.773		11.288.916.525	6.991.266.559
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.179.375.880	24.728.483.755		75.572.122.322	50.644.432.168
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.012.223.254	(6.625.314.521)		94.209.192.749	(71.907.083.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		119.528.808.827	(20.673.620.678)		51.801.994.876	(24.607.785.780)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(146.999.037.661)	(20.857.993.059)		(163.688.963.136)	(5.593.526.963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		354.318.782	344.126.911		702.683.971	907.986.203
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.094.157.845)	(3.295.349.102)		(11.282.464.009)	(7.132.220.140)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.032.089.056)	(4.368.713.259)		(14.232.013.332)	(9.692.429.615)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(219.335.000)	(1.660.945.750)		(234.835.000)	(1.660.945.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.730.107.181	(32.409.325.703)		32.847.718.441	(69.041.573.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(38.560.229.909)	(33.987.291.414)		(146.456.898.910)	(41.075.276.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		190.000.000	32.272.727		281.000.000	32.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	100.000.000.000		-	(150.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-		3.000.000.000	350.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.056.542.027	20.306.246.368		1.606.048.655	24.589.868.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.313.687.882)	86.351.227.681		(141.569.850.255)	183.546.864.581
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ đi vay	33		212.829.635.415	134.835.309.138		357.742.110.017	331.527.707.406

2. Tiền trả nợ gốc vay
 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
- Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

34	(181.940.978.128)	(186.760.011.082)	(269.537.849.135)	(389.230.215.247)
36	-	-	-	(26.407.315.000)
40	30.888.657.287	(51.924.701.944)	88.204.260.882	(84.109.822.841)
50	15.305.076.586	2.017.200.034	(20.517.870.932)	30.395.467.934
60	43.962.981.155	73.328.274.975	79.785.928.673	44.950.007.075
61	9.175.409	6.554.073	9.175.409	6.554.073
70	59.277.233.150	75.352.029.082	59.277.233.150	75.352.029.082

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TẬP Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền		
<i>Tiền mặt</i>	9.703.108.614	9.735.092.228
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	49.574.124.536	70.050.836.445
Tiền gửi ngân hàng VND	49.494.673.230	69.676.915.051
Tiền gửi ngân hàng USD	73.507.427	251.133.070
Tiền gửi ngân hàng EUR	5.943.879	122.788.324
Cộng	59.277.233.150	79.785.928.673

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTGVAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho LC mua Tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTGV ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTGV.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

a) Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong năm Công ty được được trả cổ tức bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ).

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(*) Tại thời điểm 30/06/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	124.765.177.142	(4.153.652.487)	105.152.505.009	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Thành Vinh	-	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.539.002.215	-	3.518.768.184	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	2.800.075.267	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	2.970.168.797	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	4.278.768.905	-	2.404.026.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm Vinaplant	4.881.599.186	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	5.018.791.238	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	17.945.223.664	-	2.794.982.538	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	15.809.117.880	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	33.629.144.721	-	46.113.104.981	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	118.229.275.494	246.971.544.118
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	8.624.529.596	9.594.541.264
Rotaline Molekule	2.325.260.431	4.580.357.541
Rotexmedica	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT.,LTD	14.205.362.109	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	50.551.660.891	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International VietNam	-	17.589.617.337
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Nguyễn Huy	7.164.091.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.162.143.552</i>	-	<i>1.338.827.896</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	2.895.890.411	-	1.179.452.055	-
Các đối tượng khác	266.253.141	-	159.375.841	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>513.961.000</i>	-	<i>428.347.414</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	213.961.000	-	128.347.414	-
<i>Ký quỹ ký cược ngắn hạn</i>	<i>8.068.142.500</i>	-	<i>6.799.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành An	1.661.100.000	-	392.000.000	-
Cộng	11.744.247.052	-	8.566.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	-	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	833.423.998	-	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	1.750.404.166	204.700.677	2.930.028.793	323.035.084
Cộng	4.358.353.164	204.700.677	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	132.709.384.010	-	112.518.603.126	-
Công cụ, dụng cụ	69.938.729	-	283.021.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	74.484.510.280	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hóa	185.252.654.329	-	271.395.988.701	-
Cộng	392.516.487.348	(1.961.049.751)	444.318.482.224	(1.961.049.751)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.344.705.379	1.213.244.424
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	1.699.570.296	2.533.715.222
Cộng	3.044.275.675	3.746.959.646

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	534.817.200.349	301.451.382.709
Cộng	534.817.200.349	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B 09a - DN

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2023	133.838.941.829	172.489.893.709	7.682.570.023	4.443.454.467	439.282.500	318.894.142.528	
Mua trong kỳ	-	14.417.607.526	1.412.718.182	-	-	15.830.325.708	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)	
Số dư ngày 30/06/2023	133.838.941.829	185.237.501.235	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	333.054.468.236	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2023	76.180.262.035	104.373.959.983	4.510.128.815	4.406.799.355	254.112.730	189.725.262.918	
Khấu hao trong kỳ	2.002.392.612	5.008.230.138	259.902.003	7.854.666	54.910.314	7.333.289.733	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.670.000.000)	-	-	-	(1.670.000.000)	
Số dư ngày 30/06/2023	78.182.654.647	107.712.190.121	4.770.030.818	4.414.654.021	309.023.044	195.388.552.651	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2023	57.658.679.794	68.115.933.726	3.172.441.208	36.655.112	185.169.770	129.168.879.610	
Tại ngày 30/06/2023	55.656.287.182	77.525.311.114	4.325.257.387	28.800.446	130.259.456	137.665.915.585	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2023: 144.809.431.852 VND (Tại thời điểm 31/12/2022: 142.021.886.717 VND)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 30/06/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong kỳ	108.333.336	-	108.333.336
Số dư ngày 30/06/2023	541.666.680	-	541.666.680
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 30/06/2023	108.333.320	1.376.660.000	1.484.993.320

12. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	157.312.352.103	157.312.352.103	186.807.322.452	186.807.322.452
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.384.237.587	3.384.237.587	5.420.560.650	5.420.560.650
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	6.684.754.961	6.684.754.961	7.794.970.104	7.794.970.104
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	-	-	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	8.608.574.610	8.608.574.610	10.192.392.551	10.192.392.551
XL Laboratories PVT.,ltd	16.805.025.000	16.805.025.000	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech l.t.d	-	-	5.898.755.940	5.898.755.940

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	66.297.798.132	104.747.646.283
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	1.908.236.727	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và dược phẩm T&T	717.450.901	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	3.760.925.152	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	8.759.251.871	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	6.253.153.113	4.625.564.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	3.023.124.837	6.696.132.829
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	22.316.595.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	3.746.554.937	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2023
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.394.643	16.087.488	13.965.736	9.516.395
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	33.302.993.902	33.302.993.902	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.199.924.276	11.961.211.059	14.232.013.332	5.929.122.003
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	825.483.096	828.038.344	87.931.681
Thuế đất	-	1.420.917.250	1.420.917.250	-
Các loại thuế khác	-	393.103.109	393.103.109	-
Cộng	8.297.805.848	47.919.795.904	50.191.031.673	6.026.570.079
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	2.565.641.965	2.361.917.555	138.750.795
Cộng	342.475.205	2.565.641.965	2.361.917.555	138.750.795

15. Chi phí phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	138.187.055	131.734.539
Cộng	138.187.055	131.734.539

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

16. Vay

Mẫu số B 09a - DN

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	309.622.777.983	309.622.777.983	344.530.276.358	269.537.849.135	234.630.350.760	234.630.350.760	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	30.000.847.366	30.000.847.366	61.201.874.838	50.304.412.315	19.103.384.843	19.103.384.843	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	99.982.114.661	99.982.114.661	135.332.816.223	92.945.167.278	57.594.465.716	57.594.465.716	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	55.380.354.704	55.380.354.704	69.378.172.187	31.312.563.349	17.314.745.866	17.314.745.866	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội II (4)	-	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033	1.880.318.033	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	47.342.206.928	47.342.206.928	57.670.053.728	85.481.761.666	75.153.914.866	75.153.914.866	
Vay cá nhân (6)	76.917.254.324	76.917.254.324	20.947.359.382	7.613.626.494	63.583.521.436	63.583.521.436	
b) Vay dài hạn	115.424.998.316	115.424.998.316	13.211.833.659	-	102.213.164.657	102.213.164.657	
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	115.424.998.316	115.424.998.316	13.211.833.659	-	102.213.164.657	102.213.164.657	
Cộng	425.047.776.299	425.047.776.299	357.742.110.017	269.537.849.135	336.843.515.417	336.843.515.417	

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất có định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiểm Kế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HBTDHM ngày 01/05/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,2833% đến 0,65%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023 đối với hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng ba, sáu, chín và mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng ba, sáu, chín và mười hai, khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do ASKA Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.696.179.357	785.257.670
Cộng	1.696.179.357	785.257.670

18. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	503.598.421	502.811.969
Các khoản bảo hiểm	407.572.184	384.963.305
Phải trả, phải nộp khác	96.026.237	117.848.664
b) Dài hạn	4.824.900.000	4.836.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.824.900.000	4.836.000.000
Cộng	5.328.498.421	5.338.811.969

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	77.648.648.760	(15.130.000)	66.861.982.670	723.518.192.047
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	93.074.931.054	93.074.931.054
Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.814.630.000)	(52.814.630.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	-	-	40.454.667.670	-	(40.454.667.670)	-
Số dư ngày 31/12/2022	264.088.280.000	314.934.410.617	118.103.316.430	(15.130.000)	66.667.616.054	763.778.493.101
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.191.315.459	49.191.315.459
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (*)	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (*)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của CSH (*)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	739.417.730.000	-	24.375.893.101	(15.130.000)	49.191.315.459	812.969.808.560

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Biên bản kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 428/BB-DHT ngày 07/4/2023, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông, Biên bản họp Hội đồng quản trị số 438/BB-DHT ngày 17/4/2023, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 439/NQ-DHT ngày 17/4/2023, Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 722/BC-DHT ngày 30/6/2023 của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 47.532.945 cổ phiếu cho 1.425 cổ đông, tỷ lệ thực hiện quyền 100:180. Thông báo số 4407/UBCK-QLCB ngày 05/7/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	184.111.780.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	20.178.110.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	15.066.800.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	560.100.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	293.569.570.000	102.154.780.000
Cộng	739.417.730.000	264.088.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	475.329.450.000	-
Vốn góp cuối kỳ	739.417.730.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	475.329.450.000	26.407.315.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.941.773	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	73.941.773	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.940.260	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	73.940.260	26.407.315

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
Dollar Mỹ (USD)	3.142,96	10.746,62
Euro (EUR)	238,71	5.038,71

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	152.852.137.255	119.458.906.035
Doanh thu bán hàng hóa	371.539.177.807	265.010.865.579
Cộng	524.391.315.062	384.469.771.614

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	14.942.420
Cộng	-	14.942.420

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	152.852.137.255	119.443.963.615
Doanh thu thuần bán hàng hóa	371.539.177.807	265.010.865.579
Cộng	524.391.315.062	384.454.829.194

4. Giá vốn bán hàng

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	110.715.377.087	93.022.202.209
Giá vốn bán hàng hóa đã bán	361.905.110.528	256.133.286.136
Cộng	472.620.487.615	349.155.488.345

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu hoạt động tài chính	6.373.279.931	9.638.685.311
Cộng	6.373.279.931	9.638.685.311
6. Chi phí tài chính		
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
	7.594.151.363	3.962.275.038
7. Thu nhập khác		
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Cộng	2.747.179.670	2.476.145.673
8. Chi phí khác		
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí khác	127.650.000	-
Cộng	127.650.000	-
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.289.810.975	5.761.042.848
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.367.673.922	13.904.306.428
Cộng	22.657.484.897	19.665.349.276
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.929.122.003	4.353.347.415

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng